

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ
SAO BẮC ĐẦU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 69/2023/CBTT-SBD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đầu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đầu**

- Mã chứng khoán: SBD
- Địa chỉ: Lô U14b-16a, đường số 22, KCX Tân Thuận, P Tân Thuận Đông, Q7, HCM
- Điện thoại liên hệ: 028 37700968 Fax: 028 37700969
- Email: info@saobacdau.vn Website: www.saobacdau.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 2 năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

 BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/10/2023 tại đường dẫn: www.saobacdau.vn

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quý 2 năm 2023
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Hồng Minh





CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐÁU

Trụ sở chính

Lô U.14b - 16a, Đường số 22, KCX Tân Thuận,
P. Tân Thuận Đông, Q.7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (+84)(28) 3770 0968 - Fax: (+84)(28) 3770 0969

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 3, CTIAB, khu đô thị VOV Mễ Trì,
P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
Tel: (+84)(24) 3772 2989 - Fax: (+84)(24) 3772 3000

Chi nhánh Đà Nẵng

Phòng E, Tầng 11, Số 02 Quang Trung,
P. Hải Châu, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: (+84)(236) 391 2175 - Fax: (+84)(236) 391 2175

www.saobacdau.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/04/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		621,188,718,963	670,315,135,314
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,132,640,560	5,595,838,632
1. Tiền	111	4.1	12,132,640,560	5,595,838,632
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		381,771,455,456	469,297,413,417
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	329,905,412,927	415,725,261,748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,356,495,977	4,978,585,419
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3,310,000,000	7,701,518,060
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	59,411,998,603	56,204,500,241
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(21,212,452,051)	(15,312,452,051)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	225,542,921,575	195,272,573,083
1. Hàng tồn kho	141		225,550,359,373	195,280,010,881
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,437,798)	(7,437,798)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,741,701,372	149,310,182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		238,516,372	149,310,182
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,503,185,000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		120,693,094,065	120,584,358,433
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24,565,290,702	24,904,959,366
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.4	19,155,005,465	19,155,005,465
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	980,000,000
3. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	5,410,285,237	4,769,953,901
II. Tài sản cố định	220		62,557,965,900	60,461,778,605
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	32,473,701,559	48,378,715,332
Nguyên giá	222		102,242,141,451	117,714,109,783
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69,768,439,892)	(69,335,394,451)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.9	27,111,302,064	9,568,696,476
Nguyên giá	225		48,705,686,455	27,092,114,604
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(21,594,384,391)	(17,523,418,128)
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,972,962,277	2,514,366,797
Nguyên giá	228		6,401,623,195	5,375,623,195
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,428,660,918)	(2,861,256,398)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,902,346,566	3,802,346,566
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,902,346,566	3,802,346,566
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	23,288,035,115	23,288,035,115
1. Đầu tư vào công ty con	251		51,996,000,000	51,996,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,866,393,955	12,866,393,955
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,200,000,000	1,200,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(42,774,358,840)	(42,774,358,840)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,379,455,782	8,127,238,781
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7,379,455,782	8,127,238,781
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		741,881,813,028	790,899,493,747

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU

Địa chỉ: Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/04/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		587,991,152,364	655,865,610,603
I. Nợ ngắn hạn	310		579,446,229,736	644,890,231,315
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	185,042,532,454	205,983,399,098
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	47,173,083,030	55,438,655,689
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	6,066,572,809	6,077,479,991
4. Phải trả người lao động	314	4.13	-	7,402,202,257
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,435,653,488	9,118,244,204
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11,957,887,245	9,076,652,639
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		22,660,340,336	24,695,497,507
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	302,110,160,374	327,098,099,930
II. Nợ dài hạn	330		8,544,922,628	10,975,379,288
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	7,594,468,314	9,471,598,422
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		950,454,314	1,503,780,866
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153,890,660,664	135,033,883,144
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16.1	153,890,660,664	135,033,883,144
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.16.2	135,146,800,000	121,783,800,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135,146,800,000	121,783,800,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,743,860,664	13,250,083,144
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		13,250,083,144	6,754,449,186
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,493,777,520	6,495,633,958
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		741,881,813,028	790,899,493,747



Nguyễn Hồng Minh
Tổng Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2023

Ngô Tiên Mạnh
Kế toán trưởng

Đậu Trọng Hiệp
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	256,204,636,255	145,316,875,075	334,790,551,384	276,683,092,618
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		256,204,636,255	145,316,875,075	334,790,551,384	276,683,092,618
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	198,864,858,487	120,923,318,814	265,491,196,521	232,328,448,639
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57,339,777,768	24,393,556,261	69,299,354,863	44,354,643,979
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,421,464,579	663,410,526	4,275,103,663	1,520,643,871
7. Chi phí tài chính	22	5.3	9,461,805,906	6,584,187,493	19,978,661,639	13,710,826,937
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		9,124,762,828	6,311,495,181	19,586,560,637	13,066,324,857
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	12,658,363,717	4,440,054,909	24,355,936,730	7,517,410,225
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	15,134,081,487	13,750,326,193	26,094,118,244	27,435,958,254
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23,506,991,237	282,398,192	3,145,741,913	(2,788,907,566)
11. Thu nhập khác	31	5.6	10,475,866,415	1,412,036,806	21,245,823,810	6,236,413,998
12. Chi phí khác	32		11,685,649,166	30,086,461	18,608,642,018	105,482,810
13. Lợi nhuận khác	40		(1,209,782,751)	1,381,950,345	2,637,181,792	6,130,931,188
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22,297,208,486	1,664,348,537	5,782,923,705	3,342,023,622
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	289,146,185	83,217,427	289,146,185	167,101,181
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22,008,062,301	1,581,131,110	5,493,777,520	3,174,922,441



Nguyễn Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngô Tiến Mạnh
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2023

Đậu Trọng Hiệp
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,782,923,705	3,342,023,622
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-	-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	15,018,625,350	12,094,899,476
Các khoản dự phòng	03		(5,900,000,000)	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,912,285,455)	(270,000,000)
Chi phí lãi vay	06	5.3	19,586,560,637	13,066,324,857
Các khoản điều chỉnh khác	07		4,953,871,992	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		32,529,696,229	28,233,247,955
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		75,090,923,565	77,728,484,496
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30,270,348,492)	(52,434,426,051)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(39,032,756,286)	122,448,694,535
Tăng giảm chi phí trả trước	12		658,576,809	587,782,333
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(19,586,560,637)	(13,066,324,857)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.12	(2,265,778,474)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,123,752,714	163,497,458,411
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(126,000,000)	(9,416,917,586)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16,078,071,355	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,265,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1,170,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,311,619,374	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24,528,690,729	(8,246,917,586)

(Xem tiếp trang sau)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		13,363,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	277,894,302,876	194,746,229,567
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(318,455,359,743)	(345,378,926,051)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(7,917,584,648)	(6,602,920,014)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35,115,641,515)	(157,235,616,498)
LƯU CHUYỂN THUẬN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		6,536,801,928	(1,985,075,673)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5,595,838,632	5,406,004,780
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	12,132,640,560	3,420,929,107



Nguyễn Hồng Minh
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2023

Ngô Tiên Mạnh
 Kế toán trưởng

Đậu Trọng Hiệp
 Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đầu (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Điện – Điện tử – Tin học Sao Bắc Đầu. Ngày 30 tháng 08 năm 2007, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đầu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002093 ngày 11 tháng 02 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 24 vào ngày 10 tháng 05 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 vào ngày 10 tháng 05 năm 2023 là 135.146.800.000 VND.

Ngày 11 tháng 12 năm 2007, Công ty đã đăng ký là Công ty đại chúng tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2016, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam chứng nhận Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 131/2016/GCNCP-VSD vào ngày 31 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 207 (01/04/2023: 221).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh tích hợp hệ thống công nghệ thông tin.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa sản phẩm điện, điện tử, tin học (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán hàng kim khí điện máy, đồ điện, sản phẩm tin học, thiết bị văn phòng, dây cáp điện, các loại đầu nối, linh kiện điện tử. Dịch vụ cho thuê máy văn phòng. Mua bán điện thoại các loại, máy fax, tổng đài PABX (tới 32 số). Mua bán, lắp đặt và bảo trì hàng điện, điện tử, thiết bị tin học – mạng tin học. Mua bán, sản xuất, lắp đặt, bảo trì thiết bị ngành bưu chính viễn thông – mạng viễn thông; mua bán, sản xuất vật tư ngành bưu chính viễn thông; đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông. Mua bán và sản xuất phần mềm tin học, thiết kế trang Web. Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp Internet tại trụ sở). Dịch vụ tư vấn, đào tạo kỹ thuật tin học, viễn thông. Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị điện, thiết bị điều khiển tự động (không gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở). Tư vấn về chuyển giao công nghệ. Mua bán phần mềm, máy móc, thiết bị cho ngành phát thanh và truyền hình. Thiết kế hệ thống mạng vi tính (thiết kế, tạo lập trang chủ Internet, thiết kế hệ thống mạng máy tính tích hợp phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông). Dịch vụ khoa học thuật: tích hợp hệ thống, chuyển giao công nghệ thông tin.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU

Địa chỉ: Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có các công ty con, liên kết như sau:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:					
1.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn Thông Sao Bắc Đầu	Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	88,89%	88,89%	88,89%
2.	Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đầu Miền Nam	Phòng 26, nhà 8, Đường số 3, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,98%	99,98%	99,98%
3.	Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Sao Bắc Đầu	Phòng 1, Nhà 8, Đường số 13, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,98%	99,98%	99,98%
STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết:					
1.	Công ty Cổ phần Công nghệ QI	Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	33,43%	33,43%	33,43%
2.	Công ty Cổ phần Công Nghệ Mideas	61C Tú Xương, Phường 07, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	20%	46,56%	46,56%
3.	Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ DCT	585/6 Sư Vạn Hạnh, Phường 13, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	22,27%	22,27%	22,27%
4.	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tin học CEH	Phòng 701 Tầng 7, 45 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	27,03%	27,03%	27,03%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 09 năm 2023 gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đầu	Tầng 3, CT1AB, Khu đô thị VOV Mỹ Trí - Phường Mỹ Trí - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội, Việt Nam
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đầu tại Thành phố Đà Nẵng	Số 02 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
3.	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đầu	27/14B Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc ngày 31 tháng 03 năm tiếp theo.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng tại ngày báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 – 40 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 3 – 5 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 năm |

3.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê. Thời gian khấu hao ước tính cho máy móc thiết bị là từ 2 năm đến 3 năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng như các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí triển khai thực hiện hợp đồng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 10%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch;
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Công ty được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 60/ĐK-DNKHCN vào ngày 31/07/2018 từ Sở Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty được công nhận danh mục 16 sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ.

Căn cứ theo Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKHHCN-BTC-BNV ngày 10/09/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về doanh nghiệp Khoa học và công nghệ, Công ty được ưu đãi như sau:

- Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động khoa học và công nghệ (năm 2011);
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2011).

Riêng giai đoạn tài chính từ 01 tháng 01 năm 2019 đến 31 tháng 03 năm 2019 (năm tài chính chuyển đổi niên độ), Công ty lựa chọn nộp thuế theo mức thuế suất không được hưởng ưu đãi là 20% của năm chuyển đổi kỳ tính thuế và tiếp tục hưởng ưu đãi thuế TNDN sang các năm kế tiếp theo quy định của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Thuế (Tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Phần mềm tin học: không chịu thuế;
- Xuất thiết bị vào khu phi thuế quan: 0%;
- Hàng hóa: 10%;
- Dịch vụ cho thuê và các dịch vụ khác: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/04/2023 VND
Tiền mặt	92.911.754	145.166.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.039.728.806	5.450.672.132
Cộng	<u>12.132.640.560</u>	<u>5.595.838.632</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU

Địa chỉ: Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tại ngày 30/09/2023			Tại ngày 01/04/2023		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn Thông Sao Bắc Đầu (a)	32.000.000.000		(25.441.358.840)	32.000.000.000		(25.441.358.840)
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Sao Bắc Đầu (b)	9.998.000.000		(9.998.000.000)	9.998.000.000		(9.998.000.000)
Công ty Cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đầu Miền Nam (c)	9.998.000.000		-	9.998.000.000		-
Cộng	51.996.000.000		(35.439.358.840)	51.996.000.000		(35.439.358.840)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐÁU

Địa chỉ: Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

	Tại ngày 30/09/2023			Tại ngày 01/04/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty Cổ phần Công nghệ QI	6.631.393.955	-	-	6.631.393.955	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Mideas	2.400.000.000	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)	2.400.000.000	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ DCT	1.960.000.000	(1.960.000.000)	(1.960.000.000)	1.960.000.000	(1.960.000.000)	(1.960.000.000)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tin học CEH	1.875.000.000	(1.775.000.000)	(1.775.000.000)	1.875.000.000	(1.775.000.000)	(1.775.000.000)
Cộng	12.866.393.955	(6.135.000.000)	(6.135.000.000)	12.866.393.955	(6.135.000.000)	(6.135.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Sách và Học liệu điện tử Pharos	1.200.000.000	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)	1.200.000.000	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Công ty Cổ phần Công Nghệ Số Thông Minh	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.200.000.000	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)	1.200.000.000	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU

Địa chỉ: Lô U14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/04/2023 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	49.767.869.596	52.224.714.138
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin và Hạ tầng Truyền dẫn Vinitis	7.798.603.156	46.967.991.670
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Hà Tĩnh	38.282.499.707	38.282.499.707
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trụ sở Bộ Ngoại giao	15.658.878.238	35.596.496.800
Tổng công ty truyền thông	86.478.711.200	-
Các khách hàng khác	131.918.851.030	226.994.681.195
Cộng	329.905.412.927	415.725.261.748

Tại ngày 30/09/2023, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng ngắn hạn.

4.4. Phải thu dài hạn của khách hàng

Là khoản phải thu dài hạn của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trụ sở Bộ Ngoại giao cho gói thầu cung cấp và lắp đặt hệ thống mạng máy tính, thông tin liên lạc cho công trình (TB-06) thuộc dự án đầu tư xây dựng trụ sở Bộ Ngoại giao giai đoạn 1. Hiện nay, dự án đang được bắt đầu triển khai tiếp tục cho giai đoạn 2. Khoản phải thu này dự kiến sẽ được khách hàng thanh toán sau khi hoàn tất tổng thể toàn bộ dự án.

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/09/2023 VND		Tại ngày 01/04/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Ký quỹ bảo hành công trình cho Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	51.318.673.019	-	51.318.673.019	-
Ký cược, ký quỹ khác	2.387.770.588	-	1.840.692.588	-
Phải thu về tạm ứng	1.783.018.176	-	1.005.744.044	-
Phải thu khác	3.922.536.820	-	2.039.390.590	-
Cộng	59.411.998.603	-	56.204.500.241	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ khác	5.410.285.237	-	4.769.953.901	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐÁU

Địa chỉ: Lô U14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/09/2023		Tại ngày 01/04/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	57.771.905.823	42.459.453.772	57.771.905.823	42.459.453.772

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo thời gian quá hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/09/2023			Tại ngày 01/04/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả (*)	52.224.714.138	42.459.453.772	Trên 3 năm	52.224.714.138	42.459.453.772	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	4.068.519.000	-	Trên 3 năm	4.068.519.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Công nghệ OTP Việt Nam	1.429.365.836	-	Trên 3 năm	1.429.365.836	-	Trên 3 năm
Khác	49.306.849	-	Trên 3 năm	49.306.849	-	Trên 3 năm
Cộng	57.771.905.823	42.459.453.772		57.771.905.823	42.459.453.772	

(*) Trong đó, một phần giá trị của dự án Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả với số tiền 15.558.787.367 VND chưa đủ điều kiện thu hồi công nợ do chưa đủ cơ sở quyết toán với Bộ Giao thông vận tải. Hiện tại, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho khoản công nợ của khách hàng này với giá trị là 9.765.260.366 VND. Giá trị còn lại chưa được Công ty trích lập dự phòng là 5.793.527.001 VND do đang trong quá trình chờ Bộ Giao thông vận tải quyết toán sau cùng cho liên doanh nhà thầu Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU

Địa chỉ: Lô U14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/09/2023 VND		Tại ngày 01/04/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.505.199.294	-
Hàng tại kho Công ty	31.230.573.171	(7.437.798)	14.856.411.884	(7.437.798)
Hàng tại kho triển khai	124.320.628.750	-	112.552.257.023	-
Kho theo dõi hàng cho thuê	933.717.443	-	73.858.480	-
Kho theo dõi hàng Hà Nội	28.739.625.563	-	24.289.897.580	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	1.862.858.455	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.325.814.446	-	39.139.528.165	-
Cộng	<u>225.550.359.373</u>	<u>(7.437.798)</u>	<u>195.280.010.881</u>	<u>(7.437.798)</u>

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/04/2023	34.345.180.908	80.441.194.765	2.927.734.110	117.714.109.783
Mua sắm trong kỳ	-	8.799.305.735	-	8.799.305.735
Thanh lý, nhượng bán	-	(24.271.274.067)	-	(24.271.274.067)
Tại ngày 30/09/2023	<u>34.345.180.908</u>	<u>64.969.226.433</u>	<u>2.927.734.110</u>	<u>102.242.141.451</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/04/2023	14.522.846.074	51.884.814.267	2.927.734.110	69.335.394.451
Khấu hao trong kỳ	771.491.964	9.228.854.915	-	10.000.346.879
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.567.301.438)	-	(9.567.301.438)
Tại ngày 30/09/2023	<u>15.294.338.038</u>	<u>51.546.367.744</u>	<u>2.927.734.110</u>	<u>69.768.439.892</u>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/04/2023	<u>19.822.334.834</u>	<u>28.556.380.498</u>	-	<u>48.378.715.332</u>
Tại ngày 30/09/2023	<u>19.050.842.870</u>	<u>13.422.858.689</u>	-	<u>32.473.701.559</u>

Giá trị còn lại tại 30/09/2023 của TSCĐ hữu hình là 19.050.842.870 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng – Xem thêm mục 4.15.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 42.839.672.643 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU

Địa chỉ: Lô U14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tài sản cố định thuê tài chính**

Máy móc, thiết bị	Tại ngày 01/04/2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30/09/2023 VND
Nguyên giá	27.092.114.604	21.613.571.851	-	48.705.686.455
Giá trị hao mòn lũy kế	(17.523.418.128)	(4.450.873.951)	379.907.688	(21.594.384.391)
Giá trị còn lại	9.568.696.476			27.111.302.064

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2023 VND		Tại ngày 01/04/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán:				
Avu Pty Ltd	27.190.130.259	27.190.130.259	31.916.526.673	31.916.526.673
Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp và Thương mại Quốc tế Thăng Long	29.887.270.000	29.887.270.000	29.887.270.000	29.887.270.000
Cisco International Limited	9.300.042.714	9.300.042.714	15.911.293.109	15.911.293.109
Các đối tượng khác	118.665.089.481	118.665.089.481	128.268.309.316	128.268.309.316
Cộng	185.042.532.454	185.042.532.454	205.983.399.098	205.983.399.098

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/04/2023 VND
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	8.631.135.208	13.322.019.319
Ngân hàng TMCP phát triển TPHCM	5.553.360.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội	3.444.325.500	-
Công ty Cổ phần Cảng Long An	5.694.508.867	5.694.508.867
Bệnh viện Nhi Đồng 1	3.099.035.300	1.903.135.300
Các đối tượng khác	20.750.718.155	34.518.992.203
Cộng	47.173.083.030	55.438.655.689

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU

Địa chỉ: Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/09/2023		Trong năm		Tại ngày 01/04/2023	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	4.252.036.590	34.856.240.914	33.001.372.193	-	2.397.167.869
Thuế xuất, nhập khẩu	-	615.792	192.435.227	195.165.206	-	3.345.771
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	289.146.185	289.146.185	2.265.778.474	-	2.265.778.474
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.524.774.242	2.525.410.297	1.124.299.454	-	123.663.399
Thuế nhà đất	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	1.287.524.478	-	1.287.524.478
Cộng	-	6.066.572.809	37.863.232.623	37.874.139.805	-	6.077.479.991

4.13. Phải trả người lao động

Là khoản lương thường năm tài chính 2022 còn phải trả cho người lao động.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU

Địa chỉ: Lô U14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông,
Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/04/2023 VND
Nhận ứng trước tiền mua cổ phần sẽ phát hành thêm tại Công ty	7.386.476.574	18.335.947.000
Cổ tức còn phải trả	2.038.942.375	2.038.942.375
Phải trả tiền mua lại cổ phần từ các cổ đông khác tại công ty con – Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đầu Miền Nam	-	1.048.000.000
Kinh phí công đoàn	584.108.504	951.456.289
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.650.812.883	2.321.151.843
Cộng	22.660.340.336	24.695.497.507

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐÁU

Địa chỉ: Lô U14b-16a, Đường số 22, Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/09/2023 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/04/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng	280,380,525,447	280,380,525,447	277,894,302,876	316,578,229,635	319,064,452,206	319,064,452,206
Vay dài hạn đến hạn trả	5,631,390,323	5,631,390,323	3,754,260,216	1,877,130,108	3,754,260,215	3,754,260,215
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	7,882,957,464	7,882,957,464	8,651,448,912	5,047,878,957	4,279,387,509	4,279,387,509
Cộng	293,894,873,234	293,894,873,234	290,300,012,004	323,503,238,700	327,098,099,930	327,098,099,930
Dài hạn:						
Vay ngân hàng	8,447,084,406	8,447,084,406	-	1,877,130,108	10,324,214,514	10,324,214,514
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả	(5,631,390,323)	(5,631,390,323)	(3,754,260,216)	(1,877,130,108)	(3,754,260,215)	(3,754,260,215)
Nợ thuê tài chính	20,877,018,835	20,877,018,835	18,743,866,160	5,047,878,957	7,181,031,632	7,181,031,632
Trừ: nợ thuê tài chính đến hạn trả	(7,882,957,464)	(7,882,957,464)	(8,651,448,912)	(5,047,878,957)	(4,279,387,509)	(4,279,387,509)
Cộng	15,809,755,454	15,809,755,454	6,338,157,032	-	9,471,598,422	9,471,598,422
Tổng cộng	309,704,628,688	309,704,628,688	296,638,169,036	323,503,238,700	336,569,698,352	336,569,698,352

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐÁU

Địa chỉ: Lô U14b-16a, Đường số 22, Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn là các khoản vay bằng VND, có thời hạn 1 năm, mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chịu lãi suất từ 8,4%/năm đến 11,61%/năm. Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Quyền sử dụng đất thuê tại lô số U14b-16a, đường số 22, Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại là 6.151.837.783 VND;
- Công trình xây dựng văn phòng, tài sản hình thành từ vốn vay và hệ thống máy chủ và thiết bị mạng với giá trị còn lại là 3.531.989.562 VND – Xem thêm mục 4.8;
- Quyền đòi nợ đã hình thành từ các hợp đồng kinh tế giữa Công ty và khách hàng;
- Hàng hóa, khoản phải thu, hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, số tiền ký quỹ, tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số tiền ký quỹ, tài sản hình thành từ phương án vay, các khoản phải thu hình thành từ phương án vay.

Các khoản vay ngân hàng dài hạn là các khoản vay bằng VND, có thời hạn 5 năm, mục đích vay dùng để dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chịu lãi suất 11,48%/năm. Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Mặt bằng tòa nhà văn phòng Hà Nội với giá trị còn lại là 15.792.595.070 VND – Xem thêm mục 4.8;
- Quyền đòi nợ đã hình thành từ các hợp đồng kinh tế giữa Công ty và khách hàng.

Nợ thuê tài chính là các khoản nợ theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease có thời hạn từ 2 đến 3 năm, chịu lãi suất 6,8%/năm đến 8,9%/năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU

Địa chỉ: Lô U14b-16a, Đường số 22, Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16. Vốn chủ sở hữu****4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Tổng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/04/2021	115.000.000.000	840.139.770	15.082.416.314	130.922.556.084
Lãi trong năm trước	-	-	11.615.693.102	11.615.693.102
Chia cổ tức năm tài chính 2020	-	-	(11.500.000.000)	(11.500.000.000)
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	(840.139.770)	(1.659.860.230)	(2.500.000.000)
Tại ngày 01/04/2022	115.000.000.000	-	13.538.249.186	128.538.249.186
Lãi trong năm nay	-	-	6.495.633.958	6.495.633.958
Chia cổ tức bằng cổ phiếu năm tài chính 2021 (*)	6.783.800.000	-	(6.783.800.000)	-
Tại ngày 01/04/2023	121.783.800.000	-	13.250.083.144	135.033.883.144
Lãi trong năm nay	-	-	5.493.777.520	5.493.777.520
Tăng vốn	13.363.000.000	-	-	13.363.000.000
Tại ngày 30/09/2023	135.146.800.000	-	18.743.860.664	153.890.660.664

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU

Địa chỉ: Lô U14b-16a, Đường số 22, Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/04/2023 VND
Ông Nguyễn Đức Quang	19.992.780.000	19.992.780.000
Cổ đông khác	115.154.020.000	101.791.020.000
Cộng	<u>135.146.800.000</u>	<u>121.783.800.000</u>

4.16.3. Các giao dịch về vốn của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/04/2023 VND
Vốn góp tại ngày 01/04	121.783.800.000	121.783.800.000
Vốn góp tăng trong kỳ	13.363.000.000	
Vốn góp tại ngày 30/09	<u>135.146.800.000</u>	<u>121.783.800.000</u>

4.16.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/04/2023
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	13.514.680	12.178.380
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	13.514.680	12.178.380
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	13.514.680	12.178.380

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.16.5. Cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức phải trả cho cổ phiếu phổ thông	-	6.783.800.000

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/04/2023
Ngoại tệ các loại:		
USD	4.222,65	821,88

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu tích hợp hệ thống thiết bị công nghệ thông tin	261.826.017.481	248.205.614.916
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.964.533.903	28.477.477.702
Cộng	<u>334.790.551.384</u>	<u>276.683.092.618</u>

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn tích hợp hệ thống thiết bị công nghệ thông tin	233.397.028.288	208.416.151.892
Giá vốn cung cấp dịch vụ	32.094.168.233	23.912.296.747
Cộng	<u>265.491.196.521</u>	<u>232.328.448.639</u>

5.3. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	-
Lãi tiền vay	19.586.560.637	13.066.324.857
Lỗ chênh lệch tỷ giá	392.101.002	644.502.080
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Khác	-	-
Cộng	<u>19.978.661.639</u>	<u>13.710.826.937</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU

Địa chỉ: Lô U14b-16a, Đường số 22, Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.4. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	18.218.482.246	3.992.047.479
Chi phí bảo hành	11.101.554	241.792.460
Chi phí pre – sales	133.166.441	259.287.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.708.743.778	1.374.450.257
Chi phí bằng tiền khác	2.284.442.711	1.649.832.591
Cộng	24.355.936.730	7.517.410.225

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.857.095.617	16.992.313.684
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	858.488.240	1.904.909.829
Chi phí khấu hao	1.953.599.256	2.538.510.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.057.627.571	5.006.925.223
Chi phí bằng tiền khác	6.367.307.560	993.298.628
Cộng	26.094.118.244	27.435.958.254

5.6. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	14.777.583.743	-
Nhận hỗ trợ từ nhà cung cấp		4.224.970.750
Khác	6.468.240.067	2.011.443.248
Cộng	21.245.823.810	6.236.413.998

5.7. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hợp đồng	-	98.760.461
Chi phí thanh lý TSCĐ	14.325.913.423	-
Khác	4.282.728.595	6.722.349
Cộng	18.608.642.018	105.482.810

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	277.894.302.876	194.746.229.567

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(318.455.359.743)	(345.378.926.051)

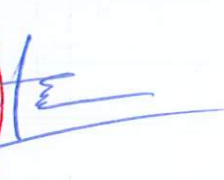
7. CÁC NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI CHÍNH

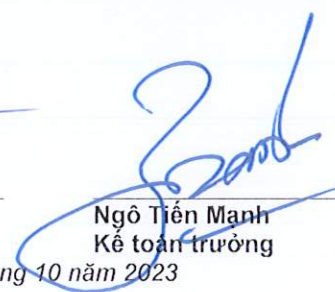
Công ty đang thuê một bộ phận riêng biệt của máy móc thiết bị với thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 3 năm theo các hợp đồng thuê tài chính với thời hạn từ 2 đến 3 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai đã được trình bày ở mục 4.15.


8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 30/09/2023 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.




Nguyễn Hồng Minh
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2023


Ngô Tiến Mạnh
Kế toán trưởng


Đậu Trọng Hiệp
Người lập

